

你

姐姐

十八

跳

吧

鑰匙

钥匙

預習

以前

预习

錢

公共汽車

钱

公共汽车

姐姐
jiějie

n: older sister

你
nǐ

pr: you

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

跳
tiào

v: to jump

十八
shíbā

nu: eighteen

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

鑰匙-钥匙
yàoshi

conj: if

吧
ba

p: (a sentence-final particle)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

以前
yǐqián

adv: already

預習-预习
yùxí

v: to preview

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

公共汽車-公共汽车
gōnggòng qìchē

n: bus

錢-钱
qián

n: money

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

男

舞

方便

知道

公共

好

歲
岁

要

學
学

塊
块

男
nán

adj: male

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

好
hǎo

adj: fine; good; nice; O.K.; it's settled

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

舞
wǔ

n: dance

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

歲-岁
suì

n: year (of age)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

方便
fāngbiàn

adj: convenient

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

要
yào

v: to want

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

知道
zhīdao

v: to know

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

學-学
xué

v: to study; to learn

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

公共
gōnggòng

adj: public

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

塊-块
kuài

m: (measure word for the basic Chinese monetary unit)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

弟弟

聽听

到

封

汽車
汽車

請請

吃

瓶

第

毛

弟弟
dìdi

n: younger brother

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

請-请
qǐng

v: please (polite form of request); to treat or invite someone

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

聽-听
tīng

v: to listen

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

吃
chī

v: to eat

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

到
dào

v: to go to; to arrive

瓶
píng

m, n: (measure word for bottle of something); bottle

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

封
fēng

m: (measure word for letters)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

第
dì

prefix: (prefix for ordinal numbers)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

汽車-汽车
qìchē

n: car; automobile

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

毛
máo

m: (measure word for 1/10 of a kuài); dime

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

他

音樂

音乐

辦公室

办公室

信

車
车

問

问

飯

饭

可樂

可乐

語法

语法

分

他
tā

pr: he; him

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

音樂-音乐
yīnyuè

n: music

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

辦公室-办公室
bàngōngshì

n: office

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

信
xìn

n: letter (correspondence)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

車-车
chē

n: vehicle

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

問-问
wèn

v: to ask (a question)

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

飯-饭
fàn

n: meal; (cooked) rice

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

可樂-可乐
kělè

n: Coke; Pepsi; cola

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

語法-语法
yǔfǎ

n: grammar

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

分
fēn

m: (measure word for 1/100 of a kuài);
cent

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

貴
貴

怎樣
怎麼樣
怎么样

可以

容易

百

大哥

書
书

行

最近

或者

大哥
dàgē

n: oldest brother

貴-贵
guì

adj: honorable; expensive

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

書-书
shū

n: book

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

怎麼樣-怎么样
zěnmeyàng

qpr: Is it OK?; How is that?; How does that sound?

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

行
xíng

v: to be alright; to be OK

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

可以
kěyǐ

mv: can; may

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

最近
zuìjìn

t: recently

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

容易
róngyì

adj: easy

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

或者
huòzhě

conj: or

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

百
bǎi

nu: hundred

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

姓

太...了

對不起

对不起

生詞

生词

找錢

找钱

兒子
儿子

對

对

等

最

地鐵

地铁

兒子-儿子
érzi

n: son

姓
xìng

v, n: (one's) surname is...; to be surnamed;
surname

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

對-对
duì

adj: right; correct

太...了
tài...le

adv: too ...; extremely ...

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

等
děng

v: to wait; to wait for

對不起-对不起
duibuqǐ

v: sorry

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

最
zuì

adv: (of superlative degree, most, -est)

生詞-生词
shēngcí

n: new words; vocabulary

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

地鐵-地铁
dìtiě

n: subway

找錢-找钱
zhǎoqián

vo: to give change

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

有

有的

別別

近

走

我

謝謝
谢谢

給給

多

雙雙

有
yǒu

v: to have; to exist; there is; there are

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

有的
yǒude

pr: some

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

別-别
bié

adv: don't

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

近
jìn

adj: close; near

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

走
zǒu

v: to go by way of; to walk

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

我
wǒ

pr: I; me

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

謝謝-谢谢
xièxie

v: to thank

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

給-给
gěi

v: to give

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

多
duō

adj: many; much

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

雙-双
shuāng

m: (measure word for a pair of something)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

兒 兒
女 女
時 時
候 候
時 時
候 候
客 客
客 客
學 學
學 學
期 期
期 期

先

呢

歡 歡
喜 喜
歡 歡

杯

字 字
漢 漢
字 字

鞋

女兒-女儿
nǚ'ér

n: daughter

呢
ne

qp: (question particle)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

時候-时候
shíhou

n: (a point in) time; moment; (a duration of) time

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

喜歡-喜欢
xǐhuan

v: to like

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

客氣-客气
kèqi

adj: polite

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

杯
bēi

m: (measure word for a cup or glass of something)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

學期-学期
xuéqī

n: school term; semester, quarter

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

漢字-汉字
hànzì

n: Chinese characters

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

先
xiān

adv: first

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

鞋
xié

n: shoe

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

小姐

菜

水

難

難

換

換

沒
沒

電影

電影

長老師

長老師

除了...以外

站

沒-没
méi

adv: not; have not

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

電影-电影
diànyǐng

n: movie

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

長老師-长老师
zhǎng lǎoshī

pn: Teacher Chang

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

除了...以外
chúle...yǐwài

conj: in addition to; besides

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

站
zhàn

m: (measure word for stops of bus, train,
etc.)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

小姐
xiǎojiě

n: Miss; young lady

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

菜
cài

n: dishes; cuisine

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

水
shuǐ

n: water

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

難-难
nán

adj: difficult

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

換-换
huàn

v: to exchange; to change

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

叫

高文中

還是

影

還是

高小音

下個

下個

專業

專業

下車

下車

平常

一樣

一樣

高文中
gāo wénzhōng

叫
jiào

pn: (a personal name)

v: to be called; to call

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

影
yǐng

n: shadow

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

還是-还是
háishi

conj: or

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

下個-下个
xià ge

the next one

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

高小音
gāo xiǎoyīn

pn: (a personal name)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

專業-专业
zhuānyè

n: major (in college); specialty

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

平常
píngcháng

adv: usually

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

下車-下车
xiàchē

vo: to get off (a bus, train, etc.)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

一樣-一样
yīyàng

adj: same; alike

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

什麼
什麼

可是

玩兒
玩儿

早

雖然
虽然

高

常常

下

會
会

然後
然后

高
gāo

pn, adj: (a surname); tall; high

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

常常
chángcháng

adv: often

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

下
xià

adj: next

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

會-会
huì

av: can; know how to

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

然後-然后
ránhòu

adv: then

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

什麼-什么
shénme

qpr: what

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

可是
kěshì

conj: but

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

玩兒-玩儿
wán(r)

v: to have fun; to play

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

早
zǎo

adj: early

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

雖然-虽然
suīrán

conj: although

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

名字

我們

我們

了

這麼

這么

大小

家

那

中文

後來

后来

綠

绿

家
jiā

n: family; home

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

名字
míngzi

n: name

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

那
nà

conj: in that case; then

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

我們-我们
wǒmen

pr: we; us

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

中文
zhōngwén

n: Chinese (language)

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

了
le

p: (a dynamic particle)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

後來-后来
hòulái

t: later

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

這麼-这么
zhème

pr: so; this (late, etc.)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

綠-绿
lǜ

adj: green

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

大小
dàxiǎo

n: size

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

幾

几

去

文

樂

樂

線

會

會

先生

點

点

圖書館

图书馆

晚

咖啡色

幾-几
jǐ

nu, qpr: how many; some; a few

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

去
qù

v: to go

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

文
wén

n: language; script; written language

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

音樂會-音乐会
yīnyuèhuì

n: concert

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

線-线
xiàn

n: line

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

先生
xiānsheng

n: Mr.; husband; teacher

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

點-点
diǎn

m: o'clock; dot; point

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

圖書館-图书馆
túshūguǎn

n: library

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

晚
wǎn

adj: late

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

咖啡色
kāfēisè

adj: brown; coffee color

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

李友

口

半

外國

外国

一起

幫

帮

早上

希望

種

最後

种

最后

口
kǒu

m: (measure word for number of family members)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

外國-外国
wàiguó

n: foreign country

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

幫-帮
bāng

v: to help

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

希望
xīwàng

v, n: to hope; hope

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

最後-最后
zuìhòu

adj: final; last

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

李友
lǐ yǒu

pn: (a personal name)

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

半
bàn

nu: half; half an hour

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

一起
yīqǐ

adv: together

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

早上
zǎoshang

t: morning

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

種-种
zhǒng

m: (measure word for kind, sort, type)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

李

哥哥

晚上

請客

請客

聊天兒

準備

聊天兒

準備

功課

能

功課

黑

藍

藍

哥哥
gēge

n: older brother

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

請客-请客
qǐngkè

vo: to invite someone (to dinner, etc.); to play the host

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

準備-准备
zhǔnbèi

v: to prepare

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

能
néng

av: can; to be able to

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

藍-蓝
lán

adj: blue

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

李
lǐ

pn, n: (a surname); plum

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

晚上
wǎnshang

t, n: evening; night

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

聊天兒-聊天儿
liáotiān(r)

vo: to chat

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

功課-功课
gōngkè

n: homework; schoolwork

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

黑
hēi

adj: black

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

王朋

見見

聊

大家

樣子
样子

兩兩

昨天

練習
练习

用

麻煩
麻烦

兩-两
liǎng

王朋
wáng péng

nu: two; a couple of

pn: (a personal name)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

昨天
zuótiān

見-见
jiàn

t: yesterday

v: to see

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

練習-练习
liànxí

聊
liáo

v: to practice

v: to chat

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

用
yòng

大家
dàjiā

v: to use

pr: everybody

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

麻煩-麻烦
máfan

樣子-样子
yàngzi

adj: troublesome

n: style

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

王

再見
再見

天

上課
上課

挺

妹妹

所以

說說

笑

打車
打車

妹妹
mèimei

n: younger sister

王
wáng

pn, n: (a surname); king

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

所以
suǒyǐ

conj: so

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

再見-再见
zàijiàn

v: goodbye; see you again

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

說-说
shuō

v: to say; to speak

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

天
tiān

n: sky

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

笑
xiào

v: to laugh at; to laugh; to smile

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

上課-上课
shàngkè

vo: to go to class; to start class; to be in class

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

打車-打车
dǎ chē

vo: to take a taxi

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

挺
tǐng

adv: very; rather

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

是

和

再

想

才

啊

開始
开始

祝

它

出租汽車
出租汽车

和
hé

conj: and

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

是
shì

v: to be

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

想
xiǎng

mv: to want to; would like to; to think

再
zài

adv: again

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

啊
a

p: (a sentence-final particle of
exclamation, interrogation, etc.)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

才
cái

adv: not until, only then

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

祝
zhù

v: to wish (well)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

開始-开始
kāishǐ

v, n: to begin; to start; beginning

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

出租汽車-出租汽车
chūzū qìchē

n: taxi

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

它
tā

pr: it

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

老師
老师
英國
英国
回家

念

這兒
这儿

大姐
覺得
觉得
但是
歷史
历史
出租

大姐
dàjiě

n: oldest sister

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

老師-老师
lǎoshī

n: teacher

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

覺得-觉得
juéde

v: to feel; to think

英國-英国
yīngguó

pn: Britain; England

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

但是
dànshì

conj: but

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

回家
huíjiā

vo: to go home

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

歷史-历史
lìshǐ

n: history

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

念
niàn

v: to read aloud

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

出租
chūzū

v: to rent out; to let

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

這兒-这儿
zhèr

pr: here

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

嗎

吗

現在

现在

回

課文

课文

刷卡

二姐

有意思

得

經濟

经济

租

二姐
èrjiě

n: second oldest sister

嗎-吗
ma

qp: (question particle)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

有意思
yǒu yìsi

adj: interesting

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

現在-现在
xiànzài

t: now

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

得
děi

av: must; should; to have to

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

回
huí

v: to return

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

經濟-经济
jīngjì

n: economics

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

課文-课文
kèwén

n: text of a lesson

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

租
zū

v: to rent

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

刷卡
shuākǎ

vo: to pay with a credit card

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

不

做

刻

意思

可口 可樂
可口 可樂

錄音
录音

刷

跟

化學
化学
開車
开车

做
zuò

v: to do

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

不
bù

adv: not; no

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

意思
yìsi

n: meaning

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

刻
kè

m: quarter (of an hour)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

跟
gēn

prep: with

可口可樂-可口可乐
kěkǒu kělè

n: Coca-Cola

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

化學-化学
huàxué

n: chemistry

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

錄音-录音
lùyīn

n, vo: sound recording; to record sound

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

開車-开车
kāichē

vo: to drive a car

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

刷
shuā

v: to brush; to swipe

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

工作

只

見面
見面
學學
數學

開開

學生
學生
兒兒
兒兒
可樂
可樂
習習

白白

卡

工作
gōngzuò

n, v: job; to work

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

只
zhǐ

adv: only

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

見面-见面
jiànmiàn

vo: to meet up; to meet with

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

數學-数学
shùxué

n: mathematics

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

開-开
kāi

v: to drive; to operate

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

學生-学生
xuésheng

n: student

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

事兒-事儿
shì(r)

n: matter; affair; event

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

白事可樂-白事可乐
bǎishì kělè

n: Pepsi-Cola

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

學習-学习
xuéxí

v: to study; to learn

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

卡
kǎ

n: card

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

律師
律師
睡覺
睡覺

也

今天

雪碧

面

酷

物理

收

送

律師-律師

lǜshī

n: lawyer

也

yě

adv: too; also

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

睡覺-睡覺

shuìjiào

vo: to sleep

今天

jīntiān

t: today

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

面

miàn

n: face

雪碧

xuě bì

n: Sprite

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

物理

wùlǐ

n: physics

酷

kù

adj: cool

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

送

sòng

v: to see off or out; to take (someone or somewhere)

收

shōu

v: to receive; to accept

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

人

英文

很

睡

汽水兒

回來

汽水儿

回来

鉛筆

語言學

铅笔

语言学

信用卡

電子郵件

电子邮件

英文
yīngwén

n: English (language)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

睡
shuì

v: to sleep

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

回來-回来
huílai

vc: to come back

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

語言學-语言学
yǔyánxué

n: linguistics

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

電子郵件-电子邮件
diànzǐ yóujiàn

n: email

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

人
rén

n: people; person

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

很
hěn

adv: very

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

汽水兒-汽水儿
qìshuǐ(r)

n: soft drink; soda pop

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

鉛筆-铅笔
qiānbǐ

n: pencil

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

信用卡
xìnyòngkǎ

n: credit card

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

中國
中国

忙

礦泉水
矿泉水

鋼筆
钢笔
不過
不过

都

覺
觉

法文

工商管理

電子
电子

都
dōu

adv: both; all

中國-中国
zhōngguó

pn: China

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

覺-觉
jiào

n: sleep

忙
máng

adj: busy

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

法文
fǎwén

pn: French (language)

礦泉水-矿泉水
kuàngquánshuǐ

n: mineral water

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

工商管理
gōngshāng guǎnlǐ

n: business management

鋼筆-钢笔
gāngbǐ

n: fountain pen

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

電子-电子
diànzǐ

n: electron

不過-不过
bùguò

conj: however; but

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

北京

大學生
大學生

明天

算了

果汁

日文

毛筆

亞洲研究

毛筆

亞洲研究

再

讓
讓

大學生-大学生
dàxuéshēng

n: college student

北京
běijīng

pn: Beijing

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

算了
suànle

forget it; never mind

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

明天
míngtiān

t: tomorrow

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

日文
rìwén

pn: Japanese (language)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

果汁
guǒzhī

n: fruit juice

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

亞洲研究-亚洲研究
yàzhōu yánjiū

n: Asian studies

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

毛筆-毛笔
máobǐ

n: writing brush

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

讓-让
ràng

v: to allow or cause (someone to do something)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

再
zài

adv: again

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

美國

美国

晚飯

晚饭

給

给

圓珠筆

圆珠笔

付錢

付钱

大學

大学

找

德文

商店

花

大學-大学
dàxué

n: university; college

美國-美国
měiguó

pn: America

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

找
zhǎo

v: to look for

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

晚飯-晚饭
wǎnfàn

n: dinner; supper

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

德文
déwén

pn: German (language)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

給-给
gěi

prep: to; for

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

商店
shāngdiàn

n: store; shop

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

圓珠筆-圆珠笔
yuánzhūbǐ

n: ballpoint pen

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

花
huā

v: to spend

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

付錢-付钱
fùqián

vo: to pay money

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

紐約

纽约

為什麼

为什么

打電話

打电话

本子

付

醫生

医生

別人

别人

韓文

韩文

買
买

不好意思

醫生-医生
yīshēng

n: doctor; physician

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

紐約-纽约
niūyuē

pn: New York

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

別人-别人
biéren

n: other people; another person

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

為什麼-为什么
wèishénme

qpr: why

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

韓文-韩文
hánwén

pn: Korean (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

打電話-打电话
dǎ diànhuà

vo: to make a phone call

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

買-买
mǎi

v: to buy

本子
běnzi

n: notebook

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

不好意思
bù hǎoyìsi

to feel embarrassed

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

付
fù

v: to pay

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

英國

英国

為

为

電話

电话

練習本

练习本

藍色

蓝色

白英愛

白英爱

別的

别的

俄文

東西

东西

每

白英愛-白英爱
bái yīngài

pn: (a personal name)

英國-英国
yīngguó

pn: Britain; England

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

別的-别的
bié(de)

adj: other

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

為-为
wèi

prep: for

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

俄文
éwén

pn: Russian (language)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

電話-电话
diànhuà

n: telephone

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

東西-东西
dōngxī

n: thing; object

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

練習本-练习本
liànxíběn

n: exercise book

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

每
měi

pr: every; each

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

藍色-蓝色
lánsè

adj: blue

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

法國
法国
因為
因为

商人

畫畫兒
画画儿

喂

西班牙文

課本
课本
綠色
绿色

售貨員
售货员

城市

商人
shāngrén

n: merchant; business person

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

畫畫兒-画画儿
huàhuàr

vo: to draw (a picture); to paint (a picture)

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

西班牙文
xībānyáwén

pn: Spanish (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

售貨員-售货员
shòuhuòyuán

n: shop assistant; salesclerk

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

城市
chéngshì

n: city

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

法國-法国
fǎguó

pn: France

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

因為-因为
yīnwèi

conj: because

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

喂
wèi

interj: (on telephone) Hello?

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

課本-课本
kèběn

n: textbook

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

綠色-绿色
lǜsè

adj: green

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

德國

德国

還

还

在

字典

紫色

軍人

军人

下棋

意大利文

衣服

特別

特别

軍人-军人
jūnrén

n: soldier; military officer

德國-德国
déguó

pn: Germany

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

下棋
xiàqí

vo: to play chess

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

還-还
hái

adv: also; too; as well

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

意大利文
yìdàlìwén

pn: Italian (language)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

在
zài

v: to be present; to be at (a place)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

衣服
yīfu

n: clothes

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

字典
zìdiǎn

n: dictionary

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

特別-特别
tèbié

adv: especially

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

紫色
zǐsè

adj: purple

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

日本

教授

同學

上網聊天兒

同学

上网聊天儿

就

葡萄牙文

篇

件

粉紅色

高速公路

粉红色

教授
jiàoshòu

n: professor

日本
rìběn

pn: Japan

IC3 lesson 2 hskflashcards.com

上網聊天兒-上网聊天儿
shàngwǎng liáotiān(r)

chat online; get on the Internet and chat

IC3 lesson 1 hskflashcards.com

同學-同学
tóngxué

n: classmate

IC3 lesson 4 hskflashcards.com

葡萄牙文
pútáoyáwén

pn: Portuguese (language)

IC3 lesson 3 hskflashcards.com

就
jiù

adv: precisely; exactly

IC3 lesson 6 hskflashcards.com

件
jiàn

m: (measure word for shirts, dresses, jackets, coats, etc.)

IC3 lesson 6 hskflashcards.com

篇
piān

m: (measure word for essays, articles, etc.)

IC3 lesson 9 hskflashcards.com

高速公路
gāosù gōnglù

n: highway

IC3 lesson 8 hskflashcards.com

粉紅色-粉红色
fěnhóngsè

adj: pink

IC3 lesson 10 hskflashcards.com

IC3 lesson 9 hskflashcards.com

韓國

韩国

認識

认识

您

日記

日记

橘紅色

橘红色

經理

经理

玩遊戲機

玩游戏机

希臘文

希腊文

襯衫

衬衫

高速

經理-经理
jīnglǐ

n: manager

韓國-韩国
hánguó

pn: South Korea

IC3 lesson 2 hskflashcards.com

玩遊戲機-玩游戏机
wán yóuxìjī

to play video game

IC3 lesson 1 hskflashcards.com

認識-认识
rènshi

v: to be acquainted with; to recognize; to know

IC3 lesson 4 hskflashcards.com

希臘文-希腊文
xīlàwén

pn: Greek (language)

IC3 lesson 3 hskflashcards.com

您
nín

pr: you (honorific for 你)

IC3 lesson 6 hskflashcards.com

襯衫-衬衫
chènshān

n: shirt

IC3 lesson 6 hskflashcards.com

日記-日记
rìjì

n: diary

IC3 lesson 9 hskflashcards.com

高速
gāosù

adj: high speed

IC3 lesson 8 hskflashcards.com

橘紅色-橘红色
júhóngsè

adj: orange (color)

IC3 lesson 10 hskflashcards.com

IC3 lesson 9 hskflashcards.com

加拿大

工人

朋友

逛街

哪

拉丁文

累

顏色

顏色

灰色

公路

工人
gōngrén

n: worker

加拿大
jiānádà

pn: Canada

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

逛街
guàngjiē

vo: to window shop

朋友
péngyou

n: friend

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

拉丁文
lādīngwén

pn: Latin (language)

哪
nǎ/něi

qpr: which

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

顏色-颜色
yánsè

n: color

累
lèi

adj: tired

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

公路
gōnglù

n: highway; public road

灰色
huīsè

adj: gray

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

墨西哥

工程師
工程师

新年

呀

位

說話
说话

起床

黃黃

上衣

路

工程師-工程师
gōngchéngshī

n: engineer

墨西哥
mòxīgē

pn: Mexico

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

呀
ya

p: (interjectory particle used to soften a question)

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

新年
xīnnián

n: New Year

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

說話-说话
shuōhuà

vo: to talk

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

位
wèi

m: (polite measure word for people)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

黃-黄
huáng

adj: yellow

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

起床
qǐchuáng

vo: to get up (from bed)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

路
lù

n: road; path

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

上衣
shàngyī

n: upper garment; jacket

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

印度

情人節
情人节

下午

床

大衣

農民
农民

進

进

話

话

紅

红

緊張

紧张

農民-农民
nóngmín

n: peasant

印度
yìndù

pn: India

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

進-进
jìn

v: to enter

情人節-情人节
qíngrénjié

n: Valentine's Day

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

話-话
huà

n: word; speech

下午
xiàwǔ

t: afternoon

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

紅-红
hóng

adj: red

床
chuáng

n: bed

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

緊張-紧张
jǐnzhāng

adj: nervous; anxious

大衣
dàyī

n: overcoat

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

越南

母親節
母亲节

時間
时间

洗澡

毛衣

護士
护士

快

上個
上个

穿

自己

護士-护士
hùshi

n: nurse

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

越南
yuènnán

pn: Vietnam

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

快
kuài

adv, adj: fast, quick; quickly

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

母親節-母亲节
mǔqīnjié

n: Mother's Day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

上個-上个
shàng ge

the previous one; the last one

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

時間-时间
shíjiān

n: time

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

穿
chuān

v: to wear; to put on

洗澡
xǐzǎo

vo: to take a bath; to take a shower

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

自己
zìjǐ

pr: oneself

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

毛衣
máoyī

n: wool sweater

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

加州

九月

父親節

近來

父亲节

近来

問題

得

问题

早飯

條

早饭

条

裙子

手機

手机

九月
jiǔyuè

n: September

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

近來-近来
jìnlái

vc: to come in

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

得
de

p: (a structural particle)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

條-条
tiáo

m: (measure word for pants and long,
thin objects)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

手機-手机
shǒujī

n: cell phone

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

加州
jiāzhōu

pn: California

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

父親節-父亲节
fùqīnjié

n: Father's Day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

問題-问题
wèntí

n: question; problem

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

早飯-早饭
zǎofàn

n: breakfast

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

裙子
qúnzi

n: skirt

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

夏威夷

月

感恩節

來

感恩节

来

要

複習

复习

一邊

褲子

一边

裤子

夾克

發短信

夹克

发短信

月
yuè

n: month

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

來-来
lái

v: to come

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

複習-复习
fùxí

v: to review

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

褲子-裤子
kùzi

n: pants

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

發短信-发短信
fā duǎnxìn

vo: to send a text message; to send a short message

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

夏威夷
xiàwēiyí

pn: Hawaii

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

感恩節-感恩节
gǎn'ēnjié

n: Thanksgiving Day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

要
yào

mv: will; be going to; to want to; to have a desire to

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

一邊-一边
yībiān

adv: simultaneously; at the same time

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

夾克-夹克
jiákè

n: jacket

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

上海

周末

開會

开会

教室

外套

十二

介紹

介绍

寫

写

號

号

新年

十二
shí'èr

nu: twelve

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

介紹-介绍
jièshào

v: to introduce

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

寫-写
xiě

v: to write

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

號-号
hào

n: size

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

新年
xīnnián

n: New Year

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

上海
shànghǎi

pn: Shanghai

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

周末
zhōumò

n: weekend

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

開會-开会
kāihuì

vo: to have a meeting

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

教室
jiàoshì

n: classroom

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

外套
wàitào

n: outer garment; coat; jacket

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

那

打球

開
开

發音

发音

西裝

西裝

號
号

一下

字

中

快樂

快乐

號-号
hào

那
nà

m: (measure word for number in a series;
day of the month)

pr: that

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

一下
yīxià

打球
dǎqiú

n+m: once; a bit

vo: to play ball

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

字
zì

開-开
kāi

n: character

v: to open; to hold (a meeting, party, etc.)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

中
zhōng

發音-发音
fāyīn

adj: medium; middle

n: pronunciation

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

快樂-快乐
kuàilè

西裝-西装
xīzhuāng

adj: happy

n: western-style suit

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

的

打

會
会

新

T恤衫

星期

高興

高兴

慢

便宜

走路

星期
xīngqī

n: week

的
de

p: (a possessive or descriptive particle)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

高興-高兴
gāoxìng

adj: happy, pleased

打
dǎ

v: to hit

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

慢
màn

adj: slow

會-会
huì

n: meeting

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

便宜
piányi

adj: cheap; inexpensive

新
xīn

adj: new

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

走路
zǒulù

vo: to walk

T恤衫
ti xù shān

n: T-shirt

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

照片

星期四

球

漂亮

上午

枝

電腦

如果...的話

电脑

如果...的话

帽子

坐火車

坐火车

星期四
xīngqī sì

n: Thursday

照片
zhàopiàn

n: picture; photo

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

漂亮
piàoliang

adj: pretty

球
qiú

n: ball

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

枝
zhī

m: (measure word for long, thin,
inflexible objects like pens, rifles, etc.)

上午
shàngwǔ

t: morning

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

如果...的話-如果...的话
rúguǒ...dehuà

conj: if ...

電腦-电脑
diànnǎo

n: computer

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

坐火車-坐火车
zuò huǒchē

vo: to travel by train

帽子
màozi

n: hat; cap

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

天

坐

筆
笔

長短

长短

坐計程車

坐计程车

這
这

看

節
节

腦

脑

襪子

袜子

天
tiān

n: day

這-这
zhè

pr: this

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

坐
zuò

v: to sit

看
kàn

v: to watch; to look; to read

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

筆-笔
bǐ

n: pen

節-节
jiē

m: (measure word for class periods)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

長短-长短
chángduǎn

n: length

腦-脑
nǎo

n: brain

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

坐計程車-坐计程车
zuò jìchéngchē

vo: to take a taxi (Taiwan)

襪子-袜子
wàzi

n: socks

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

爸爸

生日

電視

在

电视

張

課

张

课

長

中午

长

坐電車

寒假

坐电

车

生日
shēngri

n: birthday

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

爸爸
bàba

n: father; dad

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

在
zài

prep: at; in; on

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

電視-电视
diànshì

n: television

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

張-张
zhāng

m: (measure word for flat objects like paper, pictures, etc.)

課-课
kè

n: class; course; lesson

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

長-长
cháng

adj: long

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

中午
zhōngwǔ

n: noon

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

坐電車-坐电车
zuò diànchē

vo: to take a cable car, trolley bus or tram

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

寒假
hánjià

n: winter vacation

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

媽媽

妈妈

電

电

年級

年级

餐廳

餐厅

飛機

飞机

生

哪兒

哪儿

紙

纸

短

坐船

生
shēng

v: to give birth to; to be born

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

哪兒-哪儿
nǎr

qpr: where

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

紙-纸
zhǐ

n: paper

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

短
duǎn

adj: short

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

坐船
zuòchuán

vo: to travel by ship; to take a boat

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

媽媽-妈妈
māma

n: mother; mom

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

電-电
diàn

n: electricity

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

年級-年级
niánjí

n: grade in school

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

餐廳-餐厅
cāntīng

n: dining room; cafeteria

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

飛機-飞机
fēijī

n: airplane

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

日

學校
学 校

教

合適
合 适

騎自行車
骑 自 行 车

個个
視視
视 视

考試
考 试
午飯
午 饭

飛
飞

日
rì

n: sun; day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

學校-学校
xuéxiào

n: school

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

教
jiāo

v: to teach

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

合適-合适
héshì

adj: suitable

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

騎自行車-骑自行车
qí zìxíngchē

vo: to ride a bicycle

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

個-个
ge

m: (measure word for many common everyday objects)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

視-视
shì

n: vision

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

考試-考试
kǎoshì

vo, n: to give or take a test; test

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

午飯-午饭
wǔfàn

n: lunch; midday meal

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

飛-飞
fēi

v: to fly

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

女

今年

唱歌兒

喝

唱歌儿

考

怎麼

怎麼

上網

試

上网

试

機

騎摩托車

机

骑摩托车

今年
jīnnián

t: this year

女
nǚ

adj: female

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

喝
hē

v: to drink

唱歌兒-唱歌儿
chànggē(r)

vo: to sing (a song)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

怎麼-怎么
zěnmě

qpr: how; how come

考
kǎo

v: to give or take a test

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

試-试
shì

v: to try

上網-上网
shàngwǎng

vo: to go online; to surf the Internet

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

騎摩托車-骑摩托车
qí mótuōchē

vo: to ride a motorcycle

機-机
jī

n: machine

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

孩子

年

唱

點兒

点儿

試

懂

试

宿舍

不用

票

年
nián

n: year

孩子
háizi

n: child

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

點兒-点儿
diǎn(r)

m: a little, a bit; some

唱
chàng

v: to sing

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

懂
dǒng

v: to understand

試-试
shì

n, v: test; to try; to experiment

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

不用
bùyòng

need not

宿舍
sùshè

n: dormitory

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

票
piào

n: ticket

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

誰
谁

歌

以後

以后

那兒

那儿

飛機場

飞机场

多

茶

真

一共

多
duō

adv, qpr: how many; how much; to what extent; many

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

誰-谁
shuí

qpr: who

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

茶
chá

n: tea

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

歌
gē

n: song

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

真
zhēn

adv: really

以後-以后
yǐhòu

t: after; from now on; later on

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

一共
yīgòng

adv: altogether

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

那兒-那儿
nàr

pr: there

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

飛機場-飞机场
(fēi)jīchǎng

n: airport

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

她

大

跳舞

咖啡

空兒

哪裡

空儿

哪里

正在

多少

坐

大
dà

adj: big; old

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

咖啡
kāfēi

n: coffee

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

哪裡-哪里
nǎli

qpr: where

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

多少
duōshao

qpr: how much; how many

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

她
tā

pr: she; her

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

跳舞
tiàowǔ

vo: to dance

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

空兒-空儿
kòng(r)

n: free time

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

正在
zhèngzài

adv: in the middle of (doing something)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

坐
zuò

v: to travel by

IC3 lesson 10

hskflashcards.com